

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẢO LÂM
TỈNH LÂM ĐỒNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **25/2022/HNGĐ- ST**

Ngày : 11-5-2022

V/v tranh chấp: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẢO LÂM, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Phan Thị Hà**

2. Bà **Lê Thị Sáu**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Anh Vương**- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bảo Lâm tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hà**- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 5 năm 2022, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 262/2021/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2021 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trần Thị B1**, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn 13, xã LT1, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1968

HKTT: Thôn 13, xã LT1, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Hiện đang bị tạm giam tại nhà tạm giữ Công an huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Chị B1 có mặt, anh H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 27/12/2021 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị B1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị B1 và anh Nguyễn Văn H chung sống với nhau từ năm 1992, hôn nhân tự nguyện, tự do tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và được hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã LS, huyện BL (nay là phường LS, thành phố BL), tỉnh Lâm Đồng ngày 11/9/1992. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được khoảng 01 năm sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Lý do vợ chồng không hợp nhau về tính tình, tình cảm, công việc, thường xuyên gây gổ cãi vã nhau. Anh H thường bỏ nhà đi một vài tháng rồi lại về, đi nhiều lần. Đến năm 1998 vợ chồng mâu thuẫn

trầm trọng nên đã ly thân từ đó đến nay phận ai nấy sống không quan tâm chăm sóc nhau. Vợ chồng chưa làm thủ tục ly hôn vì sợ ảnh hưởng đến tâm lý con cái. Từ ngày ly thân đến nay tình cảm vợ chồng không còn, không quan tâm chăm sóc nhau, không thể hàn gắn nên chị B1 làm đơn yêu cầu giải quyết được ly hôn với anh H.

Về con chung: Quá trình chung sống chị B1 và anh H có 03 con chung là Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1992, Nguyễn Văn H1, sinh năm 1993 và Nguyễn Đức H2, sinh năm 1998. Nay các con chung đã trên 18 tuổi và tự lao động được nên chị B1 không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình chung sống chị B1 và anh H không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Quá trình chung sống chị B1 và anh H không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 31/3/2022, bị đơn anh Nguyễn Văn H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh H và chị B1 chung sống với nhau từ năm 1992, có đăng ký kết hôn. Mâu thuẫn vợ chồng là hay cãi nhau, bất đồng quan điểm sống. Vợ chồng đã ly thân từ năm 1998 đến nay. Nay anh H cũng yêu cầu được ly hôn với chị B1.

Về con chung: Quá trình chung sống anh H và chị B1 có 03 con chung là Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1992, Nguyễn Văn H1, sinh năm 1993 và Nguyễn Đức H2, sinh năm 1998. Các con đã trên 18 tuổi, tự lao động được nên anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình chung sống anh H và chị B1 không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 18/4/2022 nhưng không thành, chị B1 có mặt và có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải vụ án nữa mà giải quyết theo quy định của pháp luật, anh H có đơn yêu cầu vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn có mặt không thay đổi nội dung khởi kiện, bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Kết thúc phần tranh luận, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị B1, cho chị B1 và anh H được ly hôn. Về con chung đều đã trên 18 tuổi và tự lao động được và không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung không có và không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về án phí đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị B1 và anh Nguyễn Văn H chung sống tự nguyện từ năm 1992, có tổ chức lễ cưới và được hai bên gia đình đồng ý. Vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LS, huyện BL (nay là phường LS, thành phố BL), tỉnh Lâm Đồng ngày 11/9/1992. Đây là quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập, thực hiện theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống ổn định tại thôn 13, xã LT1, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, đến năm 1998 phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng ly thân đến nay. Lý do phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là không hợp nhau về tình cảm, tính tình, công việc, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Việc phát sinh mâu thuẫn cả chị B1 và anh H đều thừa nhận và không thể hàn gắn từ năm 1998 đến nay. Xét mâu thuẫn vợ chồng của chị B1 và anh H đã trầm trọng, không thể tiếp tục sống chung, ly thân đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn, cả hai đều yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị B1 và anh H được ly hôn là có căn cứ và đúng pháp luật.

Về con chung: Căn cứ vào lời khai của chị B1, anh H, các bản sao giấy khai sinh thì thấy rằng quá trình chung sống hai người có 03 con chung là Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1992, Nguyễn Văn H1, sinh năm 1993 và Nguyễn Đức H2, sinh năm 1998. Nay các con đã trên 18 tuổi, tự lao động được, chị B1 và anh H đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Chị B1, anh H thống nhất trình bày không có tài sản chung nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Về nợ chung: Chị B1, anh H thống nhất trình bày không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật TTDS, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đây là vụ án không có giá ngạch, cần buộc chị Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266 Bộ Luật tố tụng dân sự; Điều 5, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị B1 đối với anh Nguyễn Văn H về việc “Ly hôn”.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Trần Thị B1 và anh Nguyễn Văn H được ly hôn.

2. Về con chung: Không xem xét, giải quyết.

3. Về án phí: Buộc chị Trần Thị B1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị B1 đã nộp tại biên lai nộp tiền số 0004229 ngày 27 tháng 12 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Bảo Lâm;
- Chi cục THADS huyện Bảo Lâm;
- UBND phường LS, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Bích Thủy